CÁC BỘ

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 704/2003/QĐ-BKH ngày 18/9/2003 ban hành Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư phục vụ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí trong nước đã sản xuất được.

BỘ TRƯỞNG BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 76/2002/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2002 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng;

Căn cứ Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và Nghị định số 27/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí;

Căn cứ ý kiến của các Bộ, ngành liên quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được và Danh mục vật tư phục vụ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí trong nước đã sản xuất được.

1. Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được được áp dụng để làm cơ sở phân biệt với loại:

a) Thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng

12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; và mục a khoản 2 Điều 60 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; và khoản 1 Điều 55 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí.

2. Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được được áp dụng để làm cơ sở phân biệt với loại vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp thuộc đối tượng:

a) Không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; và mục b khoản 2 Điều 60 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại mục đ, khoản 1 Điều 57 Nghị định số 24/2000/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

3. Danh mục vật tư phục vụ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí trong nước đã sản xuất được được áp dụng để làm cơ sở phân biệt với loại vật tư trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí thuộc đối tượng:

a) Không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 79/2000/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng; và khoản 1 Điều 55 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí;

b) Được miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Nghị định số 48/2000/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Dầu khí.

Điều 2. Trong quá trình sử dụng Danh mục nếu có ý kiến không thống nhất giữa cơ quan Hải quan với doanh nghiệp thì cơ quan Hải quan phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương xem xét để xử lý. Trường hợp còn vướng mắc thì Tổng cục Hải quan kiến nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét quyết định hoặc sửa đổi, bổ sung Danh mục.

Điều 3. Danh mục thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng trong nước đã sản xuất được; Danh mục vật tư xây dựng trong nước đã sản xuất được và

Danh mục vật tư phục vụ hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu khí trong nước đã sản xuất được ban hành kèm theo Quyết định này sẽ được xem xét bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở đề nghị của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành.

Điều 4. Quyết định này thay thế các Quyết định số 214/1999/QĐ-BKH ngày 26 tháng 4 năm 1999, số 462/2000/QĐ-BKH ngày 15 tháng 9 năm 2000, số 227/2001/QĐ-BKH ngày 17 tháng 5 năm 2001, số 229/2001/QĐ-BKH ngày 18 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành và có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo./.

KT. Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Thứ trưởng

TRƯƠNG VĂN ĐOAN

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CHUYÊN DÙNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Quyết định số 704/2003/QĐ-BKH ngày 18 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cột điện cao thế bằng thép mạ nhúng kẽm nóng	7308	20	11	Cho đường dây đến 500 kV
2	Các loại giàn giáo, cột chống, cốp pha kim loại	7308	40		Loại thông dụng
3	Bồn chứa	7309	00	00	Đến 4.000 m^3
4	Bồn chịu áp lực và bồn chứa khí nén	7310 7311			Đến 1.000 m^3 áp suất làm việc đến 100 at; với tích số PV < 4.000
5	Nồi hơi các loại (nguyên liệu đốt: than, gas, dầu, bã mía)	8402 8402	12 12	91 99	Công suất tới 25 tấn/h Áp suất làm việc tới 30 at
6	Động cơ đốt trong	8408	10	10	Công suất đến 30 CV, loại diesel
7	Máy bơm nước thủy lợi	8413	81		Đến Q = 32.000 m^3/h, H = 30 - 40 m
8	Máy nén lạnh	8414	30	99	Công suất đến 150.000 kcal/h
9	Máy nén khí	8414	40	00	Đến 32 at, 18 m^3/h
10	Quạt công nghiệp	8414 8414	51 59		Đến 100.000 m^3/h
11	Buồng lạnh (trên bờ)	8418	50	22	Ghép từ Panel Polyuretan cách nhiệt hai mặt bọc tôn phủ sơn plastic chiều cao buồng lạnh đến 10 m, dung tích đến 20.000 m^3/h

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
12	Tủ đông gió	8418	69	90	Công suất 100 - 250 kg/mẻ
13	Tủ đông tiếp xúc	8418	69	90	Công suất 500 - 2000 kg/mẻ
14	Máy làm đá vảy	8418	69	50	
15	IQF kiểu lưới thẳng, kiểu xoắn ốc và siêu tốc	8418	69	90	Công suất cấp đông từ 200 - 1.000 kg/h
16	Nồi hấp tiệt trùng	8419	20	00	Loại 20 lít, 52 lít, 75 lít
17	Tủ sấy	8419	39	19	Từ 30 lít đến 200 lít
18	Máy ép gạch Block	8420	10	90	Đến 600 viên/h, 13 kW
19	Máy đóng mở cửa cống dùng động cơ điện	8425	11	00	Sức nâng đến 100 tấn
20	Máy đóng mở cửa cống tay quay	8425	19	00	Sức nâng đến 30 tấn
21	Tời chạy bằng động cơ điện	8425	31	00	Sức nâng đến 50 tấn
22	Tời các loại	8425	39	00	Sức nâng đến 10 tấn
23	Cần cẩu trên tầu sông, tầu ven biển các loại	8426	11	00	Sức nâng đến 15 tấn, tầm với 18 m
24	Cổng trục	8426			Sức nâng đến 125 tấn Khẩu độ đến 64 m
25	Cầu trục	8426			Loại 1 dầm (sức nâng đến 10 tấn, khẩu độ đến 25 m) Loại 2 dầm (sức nâng đến 90 tấn, khẩu độ đến 34 m) Loại tháp (sức nâng đến 20 tấn, tầm với đến 25 m)
26	Thang máy	8428	10	10	Chở người (tải trọng đến 2 tấn, vận tốc đến 1,5 m/s) Chở hàng (tải trọng đến 5 tấn, vận tốc đến 1,5 m/s)
27	Xe lu tĩnh bánh lốp	8429	40	10	10 - 12 tấn
28	Xe lu tĩnh bánh thép	8429	40	10	6 - 12 tấn
29	Xe lu rung bánh thép	8429	40	10	Trọng tải khi rung đến 10 tấn
30	Thiết bị thi công khoan cọc nhồi các công trình xây dựng gồm:				
	Gàu khoan đất, đá	8431	41	00	Φ : 600 - 2.200 mm
	Gàu vét đất, đá	8431	41	00	Φ : 600 - 2.200 mm
	Bộ ống đổ bê tông				Φ : 219 - 273 mm, dài 80 m
	Ống thổi rửa				Φ : 89 mm, dài 80 m
31	Máy gặt lúa rải hàng	8433	51	00	Bề rộng cắt 1,2 - 1,5 m Công suất đến 0,5 ha/h
32	Máy tuốt lúa có động cơ và không có động cơ	8433	52	00	Công suất đến 2,5 tấn/h
33	Máy xay sát gạo	8437 8437	80 80	10 20	Công suất đến 6 tấn/h
34	Máy đánh bóng gạo các loại	8437	80	51	Công suất đến 6 tấn/h
35	Dây chuyền chế biến gạo xuất khẩu	8437	10		Công suất đến 10 tấn/h
36	Dây chuyền sản xuất bia	8438	40		Công suất đến 2.000 lít/ngày
37	Dây chuyền chế biến bột cá	8438	80	91	Công suất đến 80 tấn nguyên liệu/ngày

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Dây chuyền sản xuất giấy bao bì (Krap)	8439	20	00	Công suất 1.000 - 5.000 tấn/năm
39	Dây chuyền sản xuất giấy vàng mã	8439	20	00	Công suất đến 1.500 tấn/năm
40	Dây chuyền sản xuất giấy vệ sinh	8439	20	00	Công suất 1.000 - 1.500 tấn/năm
41	Dây chuyền cán thép xây dựng	8455	21	00	Công suất đến 30.000 tấn/năm
42	Máy tiện vạn năng phổ thông	8458	19		Đường kính đến 650 mm, dài 3.000 mm
43	Máy khoan cần	8459	29		Đường kính mũi khoan đến 40 mm, hành trình dài 400 mm
44	Máy khoan bàn	8459	29		Đường kính đến 13 mm
45	Máy mài hai đá	8460	90		Đường kính đến 400 mm
46	Máy bào ngang phổ thông	8461	20		Hành trình 650 mm
47	Máy cưa cần	8461	50		
48	Máy búa hơi	8462	10		Đến 75 kg
49	Trạm nghiền sàng đá	8474	20		Công suất đến 50 tấn/h
50	Máy trộn bê tông kiểu rơi tự do	8474	31		Đến 250 lít/mẻ, 5,2 kW
51	Máy trộn bê tông cưỡng bức	8474	31		Đến 500 lít/mẻ - 10 kW
52	Trạm trộn bê tông	8474	31		Công suất đến 80 m^3/h
53	Trạm trộn bê tông nhựa nóng	8474	32		Công suất đến 104 tấn/h
54	Máy tách cát	8474	10		Công suất 25 - 50 m^3/h
55	Cụm hộp số thủy	8483	40	21	Gắn động cơ diesen đến 15 CV
56	Máy phát điện (trên bờ)	8501	61		Công suất không quá 75 kVA
		8502	11	00	Điện áp ra 220/240 V
57	Động cơ điện một pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 2,2 kW, động cơ tụ điện không đồng bộ, rôto ngắn mạch
58	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất đến 0,55 kW đến 90 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch từ 750 vg/ph đến 3.000 vg/ph
59	Động cơ điện ba pha (không kín nước)	8501			Công suất từ 90 kW đến 1.000 kW, động cơ không đồng bộ, rôto ngắn mạch 600 vg/ph
60	Hệ thống nguồn DC - 48 V	8504	40	30	VITECO-ARGUS (10A-600A)
61	Hệ thống nguồn	8504	40	90	HRS 4500 SDPS 250
62	Thiết bị nguồn độc lập	8504	40	90	DPS 4825 DPS 4850
63	Thiết bị nguồn 1 chiều	8504	40	90	HFCR - 1600
64	Balass đèn huỳnh quang dạng ống	8504	10	00	220 V - 50 Hz Công suất từ 20 W đến 40 W
65	Máy biến thế	8504	21		Điện áp đến 110 kV Công suất đến 63 MVA
		8504	22		
		8504	23		
66	Máy biến dòng điện	8504	31	10	Điện áp từ 6 đến 35 kV Tỷ số biến dòng 5 - 1000/5 A
67	Máy biến điện áp 1 pha (trên bờ)	8504	31	10	Điện áp từ 6 đến 35 kV, loại cảm ứng

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
68	Máy biến điện áp 3 pha (trên bờ)	8504	31	10	Điện áp từ 6 đến 15 kV, loại cảm ứng
69	Máy biến dòng đo lường hạ thế 380 V và trung thế 35 kV	8504	31		Sơ cấp đến 2.000 A; thứ cấp 1 A và 5 A
70	Máy biến áp đo lường trung thế	8504	32		Đến cấp điện áp 35 kV
71	Đèn lò	8513 8513	10 10	10 20	ĐM 10 A
72	Giá nạp đèn lò	8513 8513	90 90	10 20	GN 16 - 32 - 48
73	Máy điện thoại tự động	8517	19	10	
74	Hộp đấu dây	8517	30		HC, HD, HDTM - 50, HPDR, lô giắc
75	Hộp đấu nối	8517	30		HCN 30, HCN 50
76	Hộp bảo an thuê bao	8517	30		DS 391, GDT
77	Hộp nối dây thuê bao	8517	30		UD
78	Tủ đấu cáp điện thoại	8517	30		Bằng sắt và composite (KP 300, TS, KP 300-PCS, KP - 600 - PCS, KP - 1600, KP 600, KP - 1200)
79	Hộp bảo an thuê bao	8517	30		DS 301 GDT
80	Măng sông cáp	8517	30		PMS 1 - 3 PMS 4 - 6
81	Măng sông cáp quang	8517	30		PMO 12/72 FO
82	Thùng thư bưu chính	8517	30		
83	Modem dùng cho mạng Payphone	8517	50	10	
84	Hệ thống tổng đài truy nhập DTS - 4000 - AN	8517	50	90	
85	Tổng đài DTS	8517	50	90	Đến 80.000 số
86	Thiết bị cắt lọc sét	8517	80	99	LPS
87	Thiết bị chống đấu trộm đường dây P - Line	8517	80	99	
88	Bảo an 5 điểm MDF	8517	90	90	MDF S2000 - PTC
89	Giá đấu dây MDF loại P6000	8517	90	90	MDF P6000
90	Nắp hố cáp thông tin GANIVO	8517	90	90	Nhp 003023023
91	Phiến đấu dây	8517	90	90	1 đôi có mỡ (BI-1), 10 đôi có mỡ (BI-10), dây SL10, dây PO-10 (IDC102), dây thuê bao (PO-IDF và PO-ID)
92	REF nối cáp	8517	90	90	UY2 UY-POSTEF
93	Truyền dẫn quang PDH Optimux (4E1)	8517	90	90	
94	Thiết bị chống sét mạng LAN	8517	80	99	POSTEF PP-RJ45/16
95	Thiết bị chống sét trên đường dây	8517	80	99	POSTEF HSP 10-72V, POSTEF PCX-T43, POSTEF - B180, POSTEF-B480 Sử dụng cho ngành bưu điện

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
96	Dụng cụ kiểm tra đường dây thuê bao	8517	90		POSTEF DK - 2000
97	Loa các loại	8518	29		
98	Cầu dao cao thế (trên bờ)	8535	21		Điện áp 6 - 35 kV. Dòng định mức từ 200 A đến 1.000 A
99	Aptômát các loại (trên bờ)	8536	20	00	U đến 500 V I đến 600 A
100	Cầu dao và cầu dao đảo chiều (trên bờ)	8536	50		I đến 3.000 A
101	Khởi động từ (trên bờ)	8536	90	90	Ucd 220 V, 380 V I từ 4 A đến 450 A
102	Tủ điện các loại (trên bờ)	8537			Vỏ tủ bằng sắt sơn tĩnh điện và lắp đặt thiết bị điện thoại hoặc thiết bị thông tin viễn thông bên trong
103	Tủ điều khiển, bảo vệ đường dây và máy biến áp	8537			Tại các trạm biến áp đến 220 kV
104	Dây thuê bao điện thoại có dây gia cường	8544	49	12	POSTEF DROPWIRE 11 x 0,2
105	Sứ cách điện	8546	20		Bằng gốm điện áp đến 35 kV
106	Toa xe lửa chở khách	8605	00	00	Các loại
107	Toa xe lửa thùng (xi téc) composite chở chất lỏng	8606	10	00	Đến 30 m^3
108	Toa xe hàng, quy cách	8606	10	00	Các loại
109	Máy kéo nhỏ, máy kéo 4 bánh và cày bừa theo sau	8701			Từ 8 CV đến 20 CV
110	Ôtô chở khách	8702	10		Loại thông dụng từ 10 đến 50 chỗ ngồi
111	Ôtô con	8703			Đến 9 chỗ ngồi
112	Ôtô tải nhẹ	8704 8704	21 31		Đến 5 tấn
113	Tầu khách	8901	10		Loại thông dụng đến 300 chỗ ngồi
114	Phà tự hành	8901	10		Các loại
115	Tầu chở dầu	8901	20		Trọng tải đến 13.500 tấn
116	Tầu thủy chở hàng	8901	90		Trọng tải đến 5.000 DWT
117	Xà lan chuyên dùng trên có lắp cần cẩu các loại	8901	90		Sức nâng đến 3.800 tấn
118	Xà lan biển	8901	90		Các loại
119	Xà lan vận tải sông	8901	90		Các loại
120	Tầu chuyên dụng chở container	8901	90		Trọng tải tới 1.000 TEU
121	Tầu cá vỏ gỗ các loại	8902			Công suất đến 600 CV
122	Tầu cá vỏ sắt các loại	8902			Công suất đến 1.980 CV
123	Tầu cá vỏ composite	8902			Công suất đến 1.000 CV
124	Tầu dịch vụ nghề cá	8902			Công suất đến 2.000 CV
125	Tầu kiểm ngư	8902			Công suất đến 600 CV
126	Tầu kéo biển	8904			Công suất đến 7.000 CV
127	Tầu thả phao	8904			Công suất đến 3.000 CV

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
128	Tầu kéo - đẩy sông	8904			Công suất đến 300 CV
129	Tầu hút bùn tự hành	8905	10	00	Đến 500 m^3/h
130	Tầu hút bùn không tự hành	8905	10	00	Đến 3.000 m^3/h Công suất đến 4.170 CV
131	Tầu cuốc sông và biển	8905	10	00	Chiều sâu cuốc 10 - 20 m Công suất đến 3.000 CV
132	Ụ nổi	8905	90	10	Sức nâng đến 20.000 tấn
133	Tầu chuyên dụng tốc độ cao	8906	90	90	Đến 32 hải lý/h Công suất đến 3.200 CV
134	Tầu nghiên cứu biển	8906	90	90	Công suất đến 5.000 CV
135	Cân điện tử	9016	00	10	C-3000, C30K, C-6000, C-150KP, C-60KP Sử dụng cho ngành bưu điện
136	Cân tự động điện tử	9016	00	10	Đến 120 tấn
137	Máy điện châm	9018	90	90	DC 6v- 2f-c
138	Công tơ điện một pha; ba pha	9028	30	10	U đến 380 V I đến 100 A
139	Băng tải các loại				Rộng đến 2.150 mm, dài đến 100 m
140	Các loại máy sấy thùng quay				Công suất đến 1 tấn/h
141	Các loại Xyclon, lò nung				Đến 3,5 m^3/h
142	Card thuê bao của tổng đài điện tử				Sử dụng cho ngành bưu điện
143	Cột ăng ten vi ba				Cao đến 150 m
144	Dây chuyền chế biến mủ cao su				Công suất đến 6 tấn/h
145	Dây chuyền sản xuất phân NPK				Công suất đến 30.000 tấn/năm
146	Dây chuyền sản xuất phân vi sinh				Công suất đến 20 tấn/h
147	Đèn báo hiệu đường thủy BH-998P				
148	Gầu tải các loại				Đến 60 m^3/h, cao 25 m
149	Ghi quay xi măng lò đứng				
150	Hệ trục và chân vịt tầu thủy (đúc đồng)				Chân vịt đường kính đến 2 m
151	Kích thủy lực cho lò Tuynen				Sức đẩy đến 60 tấn, hành trình 1,6 m
152	Lọc bụi tay áo				Các loại
153	Máy cán thô có răng				Đến d = 800 mm, l = 400, 15 m^3/h
154	Máy cán trơn				Đến d = 1.000 mm, l = 800, 20 m^3/h
155	Máy cấp liệu thùng				Đến 60 m^3/h
156	Máy nghiền bi				Đến 6 tấn/h, số vòng quay n = 29,2 vg/ph Đến 8 tấn/h, n = 23,9 vg/ph Đến 14 tấn/h, n = 21,4 vg/ph (nguyên liệu vào: 0 - 0,25 mm, sản phẩm ra: 0 - 0,074 mm)

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
157	Máy nghiền hàm 400 x 600				Đến 10 m^3/h
158	Máy nghiền xa luân				Đến d = 2.800 mm, 40 kW
159	Máy nhào đùn liên hợp có hút chân không				Đến 12 m^3/h, 130 kW
160	Máy nhào hai trục có lưới lọc				Đến 20 m^3/h, 40 kW
161	Máy thả phao các loại				Sức nâng đến 5 tấn
162	Máy xóa tem và in cước thay tem				
163	Thiết bị đầu cuối cáp quang				STM-1, STM-4, STM-16
164	Thiết bị đấu nối MDF				Từ 500 đến 5.000 đôi
165	Thiết bị sản xuất gạch nung các loại				Đến 20 triệu viên/năm
166	Thiết bị mạch vòng thuê bao (DLC)				
167	Thiết bị sản xuất ống nước ly tâm và cột điện bằng bê tông cốt thép				Đến 300 - 1.500 mm; 75 kW; 110 - 220 kV
168	Thiết bị vi ba số				4 x 2, 8 x 2, 16 x 2 Mbit/s
169	Thiết bị vi ba số ít kênh				1 đến 6 kênh
170	Vận thăng				Sức nâng đến 500 kg - 3 kW
171	Vít tải các loại				Đường kính đến 600 mm, dài 30m
172	Xe goòng lò nung Tuynen				

DANH MỤC VẬT TƯ XÂY DỰNG TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Quyết định số 704/2003/QĐ-BKH ngày 18 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Cát	2505			Cát đen, cát vàng
2	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột mầu trắng
3	Đất sét, bột sét	2507	00	00	
4	Cao lanh	2507	00	00	Al_2O_3: 21 - 37%
5	Bentonite cọc nhồi	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
6	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
7	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
8	Diatomite	2512	00	00	Dạng bột
9	Đá khối, đá tấm và đá lát marble	2515 6801	00	00	
10	Đá khối, đá tấm và đá lát granit, đục, bazan, base, sabbase	2516 6801	00	00	
11	Đá, sỏi xây dựng	2517			
12	Dolomite	2518			Dạng bột mầu xám hoặc trắng
13	Đá vôi và bột đá vôi	2521	00	00	
14	Vôi	2522			
15	Clinker	2523	10		Để sản xuất xi măng Poóclăng
16	Xi măng bền suynphát	2523	30	00	PCs, PChs
17	Xi măng Puzolan	2523	90	00	PCpuz
18	Xi măng ít toả nhiệt	2523	90	00	PCit
19	Ximăng Poóclăng	2523	29		PCB30, PCB40, PC30, PC40, PC50
20	Ximăng Poóclăng trắng	2523	21	00	PCw
21	Mica	2525	20	00	Dạng vảy mầu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh
22	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt mầu trắng hoặc vàng sáng
23	Fluorit	2529 2529	21 22	00 00	Dạng bột
24	Ô xy đóng chai	2804	40	00	Độ thuần > 99,6%
25	Ni tơ đóng chai	2804	30	00	Độ thuần > 99,95%
26	Carbon dioxit (lỏng, rắn)	2811	21	00	Độ thuần > 99,6%
27	Canxi Clorua ($CaCl_2$)	2827	20	10	Dạng bột mầu trắng
28	Muối ăn	2827	39	00	Muối tinh chế và muối công nghiệp
29	Canxi Carbonat ($CaCO_3$)	2836	50		Dạng bột hoặc hạt mầu trắng
30	Silicat Flour	2839	90	00	Dạng bột mầu vàng sáng
31	Barite API	2851	00	90	Dạng bột mầu be sáng
32	Biosafe	2851	00	90	Dạng chất lỏng hơi sền sệt, từ mầu vàng sáng đến vàng
33	Axetylen (C_2H_2)	2901	29	10	Độ thuần > 99,7%
34	DMC - lub	2942	00	00	Dạng lỏng sền sệt, mầu tối
35	Sơn giàn khoan và các kết cấu	3208 3209	10 90	40 90	
36	Sơn hóa học các loại	3208 3209			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
37	Dung môi kèm theo sơn	3209	90	90	Dạng bột mầu vàng sáng

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
38	Keo dán công nghiệp	3506			
39	Vữa chịu lửa	3816	00	10	Cao nhôm và sa mốt
40	Ống nhựa bảo vệ cáp thông tin HĐPE	3917			Φ 32 mm - Φ 40 mm
41	Ống nhựa nhôm nhiều lớp	3917			Đường kính trong đến Φ 35 mm
42	Ống PVC và phụ tùng	3917			Φ 20 - Φ 200 mm
43	Tấm lợp ván nhựa	3920 3921			0,9 mm x 0,8 m x 2 m
44	Panel Polyuretan	3921	13	10	Dầy 50 - 200 mm
45	Cửa nhựa	3925 3925	20 30	00 00	
46	Joăng cấp nước và thoát nước dân dụng	4016	99	99	Lắp đặt trong đường ống gang, nhựa, bê tông
47	Tấm cao su	4016	99	94	
48	Thảm cách điện	4016	99	99	Điện áp 10 - 22 - 35 kV. Kích thước 1 x 0,64 x 0,008 m
49	Thảm cao su thể dục thể thao	4016	99	94	Kích thước 1 x 0,008 m trải sân cầu lông
50	Gỗ dùng kê lót trên giàn khoan	4407	99		
51	Gỗ cốp - pha, quy cách	4409	20		
52	Các loại đá lát	6801	00	00	
53	Đá nghiền, đá mài hình bánh xe hoặc tương tự	6804	10	00	Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết gốm. Đường kính ngoài từ 5 mm đến 900 mm, độ dầy từ 5 mm đến 300 mm
54	Đá mài chất kết dính gốm hình khối loại có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804	22		Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo. Có các hình khối vuông, chữ nhật, dị hình khác
55	Đá mài bavia, đá cắt kim loại, có cấu tạo hạt mài chứa trên 99% là Al_2O_3	6804	30		Được chế tạo từ hạt mài corindon nhân tạo, chất liên kết nhựa. Đá hình bánh xe, có đường kính ngoài 100 mm đến 350 mm, dầy 1,5 mm đến 5 mm
56	Bột mài (hạt mài) nhân tạo	6805			Hạt thô và hạt mịn được chế tạo từ quặng bôxít nhôm
57	Các sản phẩm sản xuất từ xi măng, bê tông	6810			
58	Cột điện bêtông ly tâm	6810	91	90	Cho đường dây đến 35 kV
59	Gạch Block	6810	11	00	Chế tạo bằng cách nén ép xi măng + cát
60	Các sản phẩm bằng xi măng amiăng, bằng xi măng sợi xen lu lô hoặc tương tự	6811			
61	Tấm lợp fibrô ximăng và amiăng ximăng	6811 6811	10 20	00 00	920 x1500 mm
62	Gạch chịu lửa	6902	10	00	Mg-Chrome Mg-Spinel (MS80, MS86)
63	Gạch ốp, lát (Ceramic, Granit, Cotto, Terrazo, Brestonstone, Terastone)	6904 6907 6908			Đến 500 mm x 500 mm

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
64	Gạch xây, gạch lát nền, ngói lợp	6904			
65	Sứ vệ sinh	6910			Các loại
66	Kính phẳng, kính mờ, kính phản quang	7003	12	20	Dầy 1,5 - 18 mm
		7003	12	90	
		7003	19	20	
		7003	19	90	
		7004	20	20	
		7004	20	90	
		7004	90	20	
		7004	90	90	
		7005	10	20	
		7005	10	90	
		7005	21	20	
		7005	21	90	
67	Kính dán	7008	00	00	Dầy 1,5 - 18 mm
68	Kính gương	7009			Dầy 1,5 - 18 mm
69	Thép lá mạ kẽm và phủ mầu	7210	30	11	Dầy từ 1,2 mm trở xuống
		7210	61	10	
		7210	70		
70	Thép thanh, thép cuộn các loại (tròn trơn và vằn)	7213	10		Φ 5,5 - Φ 40 mm
		7214	10		
		7214	20	00	
		7214	91		
71	Thép hình các loại	7216	10	00	Các loại thép hình U, I, L, T có chiều cao đến 140 mm
		7216	21	00	
		7216	22	00	
		7216	31	11	
		7216	32	11	
		7216	33	11	
		7216	40	11	
72	Dây thép thường (đen và mạ kẽm)	7217	10	10	Φ1 - Φ5 mm
		7217	20	10	
		7217	90	20	
73	Các loại ống gang (gang xám, gang cầu)	7303	00	11	Loại thông dụng và loại Φ 150 - Φ 600 mm, dài 5 - 6 m
		7303	00	12	
		7303	00	13	
		7303	00	21	
		7303	00	22	
74	Ống áp lực, cửa van	7304	31		Bằng thép dùng cho thủy điện, dầy từ 6 - 20 mm, áp suất >15at
75	Các loại ống thép hàn đen, mạ kẽm	7306			Φ 14 - Φ 115 mm
76	Các loại ống thép hàn xoắn cỡ lớn	7306			Φ 400 - Φ 2.600 mm
77	Các loại cửa, khung cửa bằng sắt hoặc thép	7308	30	00	Loại thông dụng
78	Dầm cầu thép đường bộ và dầm thép đường sắt	7308	10		Dầm cầu thép đường bộ, khẩu độ đến 100 m, tải trọng H30 Dầm thép đường sắt khẩu độ đến 100 m tải trọng T26

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
79	Khung nhà, khung kho và cấu kiện nhà lắp sẵn bằng thép	7308 9406	90 00	10 94	
80	Tấm lợp - thép lá mạ kẽm, mạ mầu dạng múi	7308	90	30	Dầy 0,25 - 0,55 mm Dài 3500 mm
81	Các loại bể chứa	7309	00	00	Loại thông dụng
82	Các loại thùng phi	7310			Loại thông dụng
83	Cáp thép chống sét và dây néo LK-O9	7312			Có kết cấu đến 37 sợi. Tiết diện đến 170 mm^2
84	Dây mạ kẽm, dây kẽm gai	7313	00	00	
85	Các loại phên, lưới, rào sắt hoặc thép	7314 7314	20 50	00 00	Loại thông dụng
86	Đinh sắt, thép	7317			
87	Đinh vít, bulông, đinh ốc, đai ốc	7318			Loại thông dụng
88	Dây đồng tròn	7408	11	10	Tiết diện từ 16 đến 630 mm^2
89	Dây cáp đồng trần	7413 7413	00 00	11 12	
90	Dây điện các loại	7605 8544			Lõi nhôm không hợp kim Lõi đồng không hợp kim
91	Các cấu kiện nhôm định hình	7610 7610	10 90	00 90	
92	Dây cáp nhôm trần	7614 7614 7614 7614	90 90 90 90	11 12 13 19	Tiết diện từ 16 đến 1200 mm^2
93	Dây cáp nhôm trần lõi thép	7614 7614 7614 7614	10 10 10 10	11 12 13 19	Tiết diện từ 35 đến 1200 mm^2
94	Biển báo an toàn	8310	00	90	Bằng hỗn hợp chất dẻo tổng hợp + sợi thủy tinh
95	Khớp nối vạn năng	8483	60	00	HH50
96	Ống cầu chì	8485	90	90	Φ 24 x Φ 32 bằng composite
97	Hộp bảo vệ công tơ bằng sắt và bằng composite	8485	90	90	Hộp 1,2,4,6 công tơ 1 pha. Hộp công tơ 3 pha
98	Cáp điện thoại	8544	49		Đường kính từ 0,4 - 0,9 mm, từ 6 - 1.200 đôi
99	Cáp ruột đồng, nhôm, AC bọc cách điện XLPE, PVC cho đường dây trên không trung thế và hạ thế	8544 8544 8544 8544	11 11 20 20	20 30 10 20	Loại 1 hoặc 2 lõi có tiết diện lõi đơn đến 630 mm^2 Loại 3 hoặc 4 lõi có tiết diện lõi đơn đến 400 mm^2
100	Cáp truyền số liệu (Cáp LAN)	8544	49		CAT5, CAT5E, CAT6
101	Dây thuê bao điện thoại	8544	49		Một hoặc nhiều sợi
102	Cáp sợi quang	9001 9001 9001	11 12 13		Sử dụng cho ngành bưu điện
103	Bóng đèn điện các loại	9405	10	20	
104	Giá phối dây				Dây quang ODF, dây trung gian IDF
105	Hộp chia dây				Hộp sắt 6 lộ. Hộp composite 6 lộ, 9 lộ

DANH MỤC VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG TÌM KIẾM, THĂM DÒ, PHÁT TRIỂN MỎ DẦU KHÍ TRONG NƯỚC ĐÃ SẢN XUẤT ĐƯỢC

(ban hành kèm theo Quyết định số 704/2003/QĐ-BKH ngày 18 tháng 9 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư).

Số thứ tự	Tên mặt hàng	Mã số theo biểu thuế nhập khẩu			Ký hiệu quy cách, mô tả đặc tính kỹ thuật
		Nhóm	Phân nhóm		
1	Biosafe	1515	19	00	Dạng lỏng
2	Thạch anh	2506	10	00	Dạng bột mầu trắng
3	Bentonite API	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
4	Bentonite cọc nhồi	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
5	Bentonite khuôn đúc	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
6	Bentonite giếng khoan	2508	10	00	Dạng bột mầu vàng sáng
7	Chất cách âm, nhiệt từ Bazan	2508	40	00	Dạng tấm
8	Dolomite	2518			Dạng bột mầu xám và trắng
9	Xi măng P300	2523	29	10	Xây dựng các công trình biển
10	Xi măng nóng giếng khoan	2523	90	00	
11	Xi măng Class G	2523	90	00	
12	Mica	2525	20	00	Dạng vẩy mầu trắng trong, kích cỡ từ 16 mesh đến 100 mesh
13	Felspat	2529	10	00	Dạng bột, hạt mầu trắng hoặc vàng sáng
14	Dầu nhớt bôi trơn	2710	99	90	SAE (30ART, 30GD, 40HDGM, 40GD, 50RT, 40RMX, 50RMX, 90TDEP, 140TDEP(GL5) ISO (150EP, 37TL, 46TL, 68TL); VIT32, VIT100
15	Can xi Clorua ($CaCl_2$)	2827	20	10	Dạng bột mầu trắng
16	Đá vôi ($CaCO_3$)	2836	50		Dạng bột hoặc hạt mầu trắng
17	Silica Four	2839	90	00	Dạng bột mầu vàng sáng
18	Barite API	2851	00	90	Dạng bột mầu be sáng
19	DMC - Lub	2942	00	00	Dạng nhớt mầu tối
20	Sơn giàn khoan và các kết cấu thép	3208 3209	10 90	40 90	
21	Sơn hóa học các loại	3208 3209			Các loại sơn trang trí công nghiệp đặc chủng
22	Dung môi kèm theo sơn	3209	90	90	Dạng bột mầu vàng sáng
23	Chất hóa dẻo DOP	3812	20	10	
24	Bột nhựa PVC	3904	10		
25	Gỗ dùng kê lót giàn khoan	4407	99		
26	Biển báo hiệu trên giàn khoan	8310	00	90	
27	Bảo hộ lao động				Quần, áo, giầy, ủng, mũ, yếm, găng tay
28	Hóa phẩm khoan khác				Chất tạo bọt, Polime silic hữu cơ, phèn nhôm kép kali, than chì bột, vỏ trấu Bột đá cẩm thạch, Stearat nhôm, NaCl, chất hoạt tính bề mặt, HCl